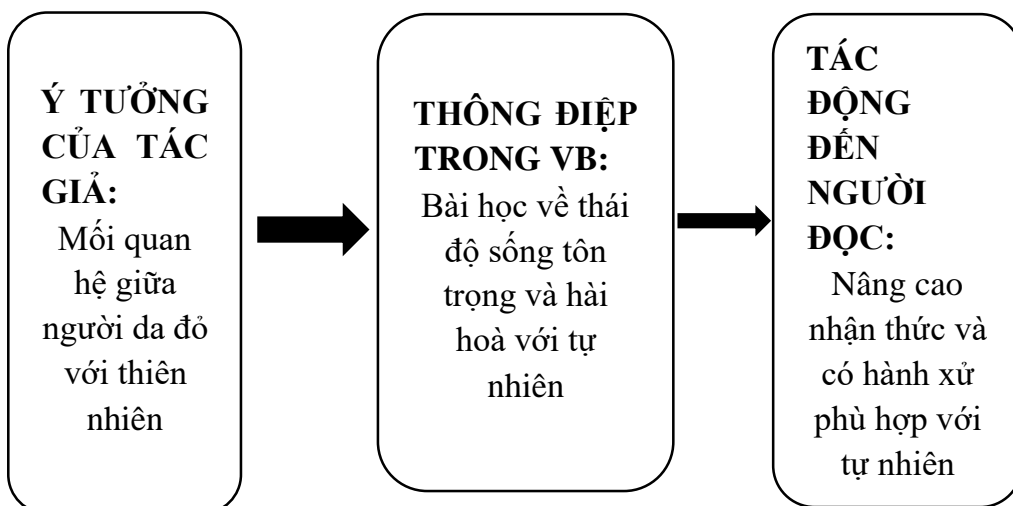
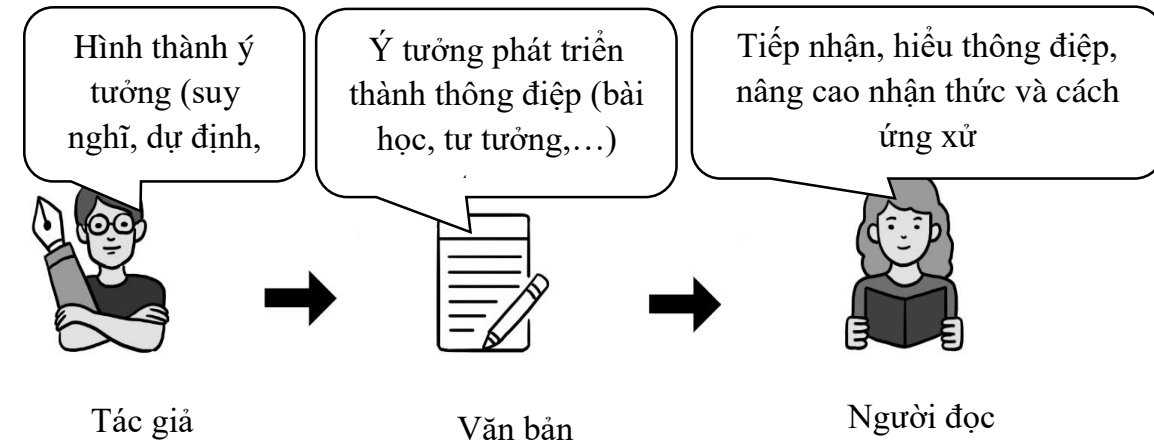


NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊNH KỲ HỌC KÌ II**BỘ MÔN: NGŨ VĂN 9****NĂM HỌC 2024-2025****PHẦN 1: KIẾN THỨC TRỌNG TÂM****A. PHẦN ĐỌC****I. Tri thức Ngữ Văn về văn bản nghị luận****1. Ý tưởng, thông điệp của văn bản****a. Khái niệm**

- Ý tưởng là những suy nghĩ, dự định, mục tiêu của người viết.
- Ý tưởng thường nảy sinh qua quá trình người viết trải nghiệm, quan sát, khám phá, trăn trở trước cuộc sống. Từ đó, thôi thúc ý định viết.
- Thông điệp là những ý tưởng quan trọng (bài học, tư tưởng, cách ứng xử,...) được gửi gắm trong văn bản.

b. Quá trình phát triển từ ý tưởng thành thông điệp

2. Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong việc đọc hiểu văn bản

Loại 1: Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội tại thời điểm VB ra đời.

Loại 2: Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội tại thời điểm đọc VB.

Tác dụng trong việc đọc hiểu VB: Hiểu thêm về mục đích viết và nội dung của VB, tác động đến cách hiểu, cách suy nghĩ, cảm xúc của người đọc.

* **Ví dụ minh họa:**

| Văn bản <i>Bức thư của thủ lĩnh da đỏ</i> | |
|---|---|
| <i>Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội tại thời điểm VB ra:</i> Truyền thống sống hoà hợp tự nhiên của người da đỏ => người đọc sẽ hiểu được quan điểm bảo vệ thiên nhiên và tình cảm yêu quý, gắn bó máu thịt với thiên nhiên của tác giả. | <i>Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội tại thời điểm đọc VB:</i> Môi trường bị tàn phá => người đọc càng hiểu rõ hơn sự cấp bách của việc bảo vệ môi trường sống và sống hài hoà với thiên nhiên. |

II. Tri thức Ngữ văn về truyện trinh thám

1. Khái niệm: *Truyện trinh thám* là thể loại truyện kể lại quá trình tìm kiếm sự thật về một vụ án. Dựa vào những manh mối ban đầu, người điều tra (thám tử, cảnh sát,...) từng bước khám phá sự thật.

Về nội dung, truyện phải có: (1) một vụ việc đã xảy ra và thủ phạm còn giấu mặt; (2) một cuộc điều tra được tiến hành chủ yếu bởi các thám tử và/ hoặc nhân vật bị tình nghi là thủ phạm.

2. Đặc điểm của truyện trinh thám:

- *Không gian, thời gian:*

+ *Không gian:* là nơi diễn ra hoặc lưu giữ các manh mối về vụ án (dấu vết, tung tích của tội phạm, của nạn nhân hoặc những người liên quan,...). Đó cũng là không gian diễn ra các hoạt động điều tra, khám phá những sự thật về vụ án.

+ *Thời gian:* là thời gian diễn ra các hoạt động điều tra, từ lúc khởi đầu cuộc điều tra cho đến khi các nhà điều tra chính thức đưa ra bằng chứng, những phân tích, lí giải thuyết phục và kết luận về vụ án.

++ Thời gian này thường có giới hạn trong một vài tuần hoặc vài ngày, thậm chí vài giờ. Điều này mang lại những thách thức cho nhân vật chính trong quá trình khám phá vụ án.

- *Cốt truyện, sự kiện:* Cốt truyện của truyện trinh thám xoay quanh quá trình điều tra, làm sáng tỏ vụ án:



=> Những bí mật về thủ phạm được giữ kín đến cùng, tạo nên sự hấp dẫn, khiến người đọc luôn luôn ở trạng thái căng thẳng.

- *Chi tiết*: là loại chi tiết gắn với các tình huống có tác dụng gợi mở phán đoán đối với hoạt động điều tra. Mỗi chi tiết ấy như một bằng chứng hoặc một manh mối quan trọng trong quá trình điều tra.

- *Nhân vật, nhân vật chính*:

+ *Nhân vật*: Truyện trinh thám thường có những kiểu nhân vật quen thuộc: kẻ gây án giấu mặt, nạn nhân, cảnh sát, thám tử,...

+ *Nhân vật chính*: là thám tử (chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư) – người có kỹ thuật điều tra vượt trội, đồng thời có khả năng quan sát tinh tường, khả năng phân tích, suy luận, đánh giá sắc bén.

- *Lời người kể chuyện*: Lời của người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất) gồm lời kể, miêu tả, phân tích, bình luận thường được kết hợp với lời nhân vật khác, nhất là lời của nhân vật thám tử, nhằm tái hiện một cách sinh động, hấp dẫn quá trình điều tra, khám phá vụ án.

- *Lời đối thoại*: thường góp phần mở ra các manh mối cho cuộc điều tra.

- *Lời độc thoại nội tâm*: được sử dụng nhằm thể hiện diễn biến tâm lý của nhân vật, nhất là nhân vật thám tử.

III. Tri thức Ngũ Văn về thể thơ song thất lục bát

| | |
|------------------------|--|
| Số tiếng/ số khổ | gồm cặp song thất (bảy tiếng) và cặp lục bát (sáu - tám tiếng) luân phiên kế tiếp nhau trong toàn bài. |
| Vần | Các tiếng được hiệp vần với nhau: + Tiếng cuối của dòng thất đầu tiên hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất tiếp theo (vần trắc). + Tiếng cuối của dòng thất tiếp theo hiệp vần với tiếng cuối của dòng lục (vần bằng). + Tiếng cuối của dòng lục hiệp vần với tiếng thứ sáu của dòng bát (vần bằng). + Tiếng cuối của dòng bát hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất kế đó (vần bằng) và cứ thế tiếp tục. |
| Nhịp | - Hai dòng thất được ngắt nhịp lẻ, thường là 3/4; - Dòng lục và dòng bát ngắt nhịp linh hoạt hơn (dòng lục thường ngắt nhịp 2/2/2, dòng bát thường ngắt nhịp 2/2/2/2). |
| Thanh điệu | Cặp song thất lấy tiếng ở vị trí thứ ba làm chuẩn, có thể có thanh bằng hoặc thanh trắc nhưng không bắt buộc. Cặp lục bát thì sự đối xứng bằng - trắc chặt chẽ hơn (giống như thơ lục bát) |
| Thành tựu | gắn liền với thể ngâm khúc, tiêu biểu như: <i>Chinh phụ ngâm</i> (nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn, bản diễn Nôm của Phan Huy Ích), <i>Cung oán ngâm</i> (Nguyễn Gia Thiều), <i>Tự tình khúc</i> (Cao Bá Nhạ),.... |

IV. Tri thức Ngữ Văn về thể loại bi kịch

| Khái niệm | Đặc điểm |
|------------------|--|
| Định nghĩa | - Là thể loại tập trung khai thác những xung đột gay gắt giữa khát vọng cao đẹp của con người với tình thế bi đát của thực tại, dẫn tới sự thảm bại hay cái chết của nhân vật. Từ kết cục bi thương đó, bi kịch thường mang đến cho người đọc những bài học quý giá và tinh thần lạc quan. |
| Nhân vật | - Nhân vật chính hay nhân vật phụ đều hiện thân cho các thế lực đối lập trong xã hội. - Nhân vật chính thường có bản chất tốt đẹp, khát vọng vươn lên, thách thức số phận nhưng có thể có những nhược điểm, sai lầm dẫn đến phải trả giá đắt. |
| Xung đột | Là nhân tố tổ chức tác phẩm kịch, thể hiện sự va chạm, đấu tranh, loại trừ giữa các thế lực đối lập (các mặt khác nhau của cùng một tính cách, các tính cách nhân vật khác nhau, giữa tính cách nhân vật với hoàn cảnh,... Đó là sự xung đột giữa cái cao cả với cao cả, giữa cái cao cả với cái thấp kém,... |
| Cốt truyện | - Là chuỗi sự kiện, biến cố trong câu chuyện kịch tạo nên sự phát triển xung đột, cũng như sự phát triển hành động và tính cách của các nhân vật. - Chuỗi sự kiện biến cố đó thường dẫn đến những tổn thất, đau thương trong cuộc đời nhân vật chính. |
| Hành động | - Là toàn bộ hoạt động của nhân vật thông qua lời thoại, ngữ điệu, cử chỉ, biểu cảm,... nhằm thể hiện thế giới nội tâm, tình cảm con người và kết nối sự kiện, làm nên sự phát triển của cốt truyện bi kịch - Bao gồm: + Hành động bên ngoài (lời nói, cư xử, hoạt động,...) + Hành động bên trong (sự chuyển biến nội tâm, các độc thoại nội tâm,...) |
| Lời thoại | - Gồm: Lời đối thoại, độc thoại, bàng thoại - Lời thoại trong bi kịch thường mang tính trang trọng, triết lí, thể hiện quan điểm, ý chí và hành động, tranh đấu của nhân vật bi kịch |

V. Tri thức Ngữ Văn về nội dung và hình thức của văn bản văn học**1. Các yếu tố của nội dung và hình thức của văn bản văn học**

- Các yếu tố của nội dung: đề tài, chủ đề, xung đột, bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội, tính cách, tư tưởng, cảm hứng, thông điệp,...

- Các yếu tố của hình thức: quy cách của thể loại, bố cục, ngôn từ và các biện pháp nghệ thuật,...

=> Nội dung và hình thức là hai phương diện không tách rời nhau của văn bản văn học. Sự thống nhất giữa hình thức và nội dung tạo nên tính chỉnh thể của tác phẩm văn học.

2. Vai trò của hình thức trong việc thể hiện nội dung, tư tưởng của văn bản văn học

- Các yếu tố thuộc nội dung trong văn bản văn học đều phải được thể hiện qua các yếu tố hình thức của tác phẩm.

- Các yếu tố hình thức đều phải phù hợp, góp phần thể hiện nội dung.

- Ví dụ:

+ Trong truyện *Lục Vân Tiên*: Tính cách của nhân vật Lục Vân Tiên (yếu tố nội dung) thể hiện qua cách miêu tả ngoại hình, cử chỉ, hành động, ý nghĩ, lời nói, cách cư xử...(các yếu tố hình thức) của nhân vật.

+ Bài thơ *Trong lời mẹ hát* (Trương Nam Hương): Cảm hứng ngợi ca tình mẫu tử bình dị mà thiêng liêng qua bài thơ được thể hiện qua hàng loạt các yếu tố hình thức nghệ thuật như cách dùng từ ngữ, hình ảnh, thể thơ, vần, nhịp, biện pháp tu từ,...

PHẦN TIẾNG VIỆT

I. Lựa chọn câu đơn – câu ghép, các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép

1. Lựa chọn câu đơn – câu ghép

- Trong thực tế giao tiếp, tùy vào mục đích khác nhau, người nói/ người viết, có thể lựa chọn sử dụng câu đơn – câu ghép, lựa chọn các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế của câu ghép.

- Câu đơn: Câu có một cụm chủ ngữ - vị ngữ nòng cốt để biểu thị một phán đoán đơn.

- Câu ghép: Câu có hai cụm chủ ngữ - vị ngữ nòng cốt để biểu thị một phán đoán phức hợp, thể hiện một quá trình tư duy và thông báo có tính chất phức hợp.

2. Lựa chọn các kiểu câu ghép và các phương tiện nối các vế câu ghép:

- Dựa vào quan hệ giữa các vế, có thể chia câu ghép thành hai loại:

+ Câu ghép đẳng lập: Các vế của câu ghép đẳng lập; không phụ thuộc nhau; giữa các vế của câu ghép đẳng lập thường có quan hệ ý nghĩa: liệt kê; lựa chọn; tiếp nối; đối chiếu.

+ Câu ghép chính phụ: Các vế của câu có quan hệ phụ thuộc nhau; giữa các vế câu ghép chính phụ thường có quan hệ ý nghĩa: nguyên nhân – kết quả; điều kiện/giả thiết – kết quả; nhượng bộ - tương phản; mục đích – sự kiện.

- Dựa vào phương tiện nối các vế, có thể chia câu ghép thành 2 loại:

+ Câu ghép có từ ngữ liên kết: giữa các vế được nối bởi các kết từ (*và, rồi, hãy, còn, ...*), các cặp kết từ (*vì...nên, nếu...thì, tuy...nhưng, ...*), các cặp từ ngữ hô ứng (*càng...càng, vừa...vừa, mới...đã, bao nhiêu...bấy nhiêu, nào...ấy, ...*)

+ Câu ghép không có từ ngữ liên kết.

II. Đặc điểm và chức năng của câu rút gọn, câu đặc biệt

1. Câu rút gọn

| | |
|--------------------------|--|
| a. Khái niệm | Câu rút gọn là câu bị lược bỏ hoặc một vài thành phần nào đó và có thể khôi phục lại (các) thành phần bị rút gọn ngữ cảnh. |
| b. Tác dụng | Làm cho câu ngắn gọn hơn, tránh lặp lại những từ ngữ đã xuất hiện trước đó |
| c. Ví dụ minh họa | <i>Nam:</i> – <i>Khi nào mình thi giữa kì nhì?</i> <i>Lan:</i> – <i>Thứ Ba tuần sau.</i> |

| | |
|--|--|
| | => Cụm từ in đậm “Thứ ba tuần sau” là một câu rút gọn. Dựa vào ngữ cảnh của câu, chúng ta có thể khôi phục lại các thành phần bị rút gọn như sau: “Thứ ba tuần sau mình sẽ thi giữa kì.” |
|--|--|

2. Câu đặc biệt

| Câu đặc biệt | |
|--------------------------|---|
| a. Khái niệm | Câu đặc biệt là loại câu không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ mà chỉ có một trung tâm cú pháp chính. Loại câu này do một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ - vị) cấu tạo thành |
| b. Chức năng | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng để bộc lộ cảm xúc. - Dùng để gọi – đáp - Dùng để liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, sự kiện |
| c. Ví dụ minh họa | <ul style="list-style-type: none"> - Ví dụ 1: <i>Chao ôi!</i> (Bộc lộ cảm xúc) - Ví dụ 2: <i>Lan ơi!</i> (Gọi-đáp) - Ví dụ 3: <i>Trên bàn có một lọ hoa.</i> (Chỉ sự tồn tại của sự vật) |

III. LÝ THUYẾT VỀ SỰ KHÁC BIỆT VỀ NGHĨA CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ HÁN VIỆT ĐỂ GÂY NHẦM LẪN

1. Ví dụ

| a. yếu tố Hán Việt “đồng” | | |
|---------------------------|-------------------|---|
| Yếu tố Hán Việt | Nghĩa | Từ chứa yếu tố Hán Việt |
| đồng ¹ | đứa trẻ | <i>hài đồng, thư đồng, đồng dao, mục đồng, tiểu đồng, ...</i> |
| đồng ² | con người mắt | <i>đồng tử, ...</i> |
| đồng ³ | một loại kim loại | <i>đồng trụ, trống đồng, ...</i> |
| đồng ⁴ | cùng, cùng nhau | <i>đồng bào, đồng hương, đồng minh, đồng cam cộng khổ, đồng chí, đồng niên, đồng tâm, ...</i> |

| b. yếu tố Hán Việt “kì” | | |
|-------------------------|---------------------------|---|
| Yếu tố Hán Việt | Nghĩa | Từ chứa yếu tố Hán Việt |
| kì ¹ | không tầm thường, lạ lùng | <i>kì ảo, kì diệu, kì quan, kì hoa dị thảo, thần kì, truyền kì, kì hình dị dạng, ..</i> |
| kì ² | khác nhau, sai biệt | <i>kì thị, ý kiến phân kì, ...</i> |
| kì ³ | thời gian, thời hạn | <i>chu kì, định kì, thời kì, ...</i> |
| kì ⁴ | địa giới, cõi | <i>Nam Kỳ, ...</i> |
| kì ⁵ | lá cờ | <i>kì (cờ) xí, quốc kì, tinh kì, ...</i> |

| c. yếu tố Hán Việt “minh” | | |
|----------------------------------|---|--|
| Yếu tố Hán Việt | Nghĩa | Từ chứa yếu tố Hán Việt |
| minh ¹ | - Sáng - sáng suốt - làm rõ | - <i>minh nguyệt, minh tinh,...</i> - <i>minh chủ, minh quân, công minh, cao minh,...</i> - <i>minh oan, thuyết minh, minh chứng,...</i> |
| minh ² | - mù mịt, tối tăm - âm phủ - liên quan tới sự việc sau khi chết | - <i>u minh,...</i> - <i>minh phủ,...</i> - <i>minh hôn, minh thọ, minh khí,...</i> |
| minh ³ | - thê - có quan hệ tín ước | - <i>thê hải minh sơn,...</i> - <i>đồng minh, liên minh,...</i> |
| minh ⁴ | ghi nhớ không quên | <i>khắc cốt minh tâm,...</i> |

2. Kết luận

- Hiện tượng đồng âm khác nghĩa và đa nghĩa khá phổ biến trong các yếu tố Hán Việt.
- Khi sử dụng từ Hán Việt, cần phân biệt được các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa, nhận biết được các nghĩa của cùng một yếu tố Hán Việt đa nghĩa.

IV. Biến đổi và mở rộng cấu trúc câu: Đặc điểm và tác dụng

| So sánh nghĩa của câu khi thay đổi hoặc mở rộng cấu trúc câu | | | | |
|---|----------|--|---|--|
| Các trường hợp | TT | Câu gốc | Câu thay đổi | Nghĩa của câu thay đổi so với câu gốc |
| Biến đổi cấu trúc câu | 1 | Tôi không rõ tại sao cậu lại làm thế; có lẽ cậu thực sự có điều gì muốn nhắn nhủ với chúng tôi | Có lẽ cậu thực sự có điều gì muốn nhắn nhủ với chúng tôi; tôi không rõ tại sao | - Câu gốc: Muốn nhấn mạnh điều băn khoăn của người nói. - Câu thay đổi: Nếu đổi cấu trúc thì lời giải thích lại xuất hiện trước điều băn khoăn. - Đặt câu thay đổi cấu trúc vào văn bản sẽ không hợp lí. |
| | 2 | Tuy nhiên đây không phải là điều quá nghiêm trọng và càng không phải “căn bệnh” hết cách chữa. | Tuy nhiên đây không phải là “căn bệnh” hết cách chữa và càng không phải là điều quá nghiêm trọng. | - Câu gốc: Hai vế câu đặt trong mối quan hệ tăng tiến. - Câu thay đổi đã làm ngược lại. - Đặt câu thay đổi vào mục đích sử dụng sẽ không hợp lí. |

| | | | | |
|-----------------------------|---|--|---|---|
| | 3 | “Hắn không còn kinh rượu nhưng cố gắng uống cho thật ít. Để cho khỏi tốn tiền” | “Hắn không còn kinh rượu nhưng cố gắng uống cho thật ít để cho khỏi tốn tiền” | <ul style="list-style-type: none"> - Câu gốc: Lúc này trạng ngữ “<i>để khỏi tốn tiền</i>” được tách riêng ra 1 câu với mục đích nhấn mạnh lý do tại sao hắn uống ít rượu. - Câu thay đổi: Mức độ chua nhấn mạnh, chỉ là một câu thông báo đơn thuần. - Đặt câu thay đổi vào mục đích sử dụng sẽ không hợp lí |
| Mở rộng cấu trúc câu | 4 | Những chú bướm đầy màu sắc bay đi bay lại hút nhụy hoa. | Những chú bướm bay đi bay lại hút nhụy hoa | <ul style="list-style-type: none"> - Câu gốc: Mở rộng CN thành 1 cụm CV làm nổi bật vẻ đẹp của những chú bướm với không gian nhộn nhịp. - Câu thay đổi: Chỉ làm rõ những hoạt động của những chú bướm. - Khi thay đổi làm giảm đi dụng ý của câu nói. |
| | 5 | Hình như hôm nay, Nam không đến | Nam không đến | <ul style="list-style-type: none"> - Câu gốc: có thành phần trạng ngữ (<i>hôm nay</i>), thành phần tình thái (<i>hình như</i>), với mục đích bổ sung thông tin về thời gian, về cách đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. - Câu thay đổi: chỉ là một câu thông báo đơn thuần. - Câu thay đổi không đầy đủ thông tin. |

2. Kết luận

a. Biến đổi cấu trúc câu

- Có thể thực hiện bằng nhiều cách khác nhau như thay đổi trật tự các thành phần trong câu, tách câu, gộp câu, rút gọn câu,... nhằm đáp ứng các mục đích khác nhau (nhấn mạnh thông tin, cung cấp thêm thông tin, làm cho câu ngắn gọn hơn,...)

b. Mở rộng cấu trúc câu

- Có thể thực hiện bằng cách thêm thành phần phụ, dùng cụm từ mở rộng thành phần câu nhằm cung cấp thêm thông tin về một khía cạnh nào đó.

V. Tri thức tiếng Việt về sự phát triển của ngôn ngữ

*Các cách phát triển từ vựng của tiếng Việt

- *Xuất hiện những từ ngữ mới: Những từ ngữ mới thường xuất hiện để biểu đạt những sự vật, hiện tượng mới, chẳng hạn những từ ngữ mới như Internet, marketing, trí tuệ nhân tạo, truyền hình số.*

+ Từ ngữ mới thường được tạo ra theo hai cách:

++ Cấu tạo từ những yếu tố, chất liệu theo quy tắc đã có sẵn trong hệ thống ngôn ngữ (*trí tuệ nhân tạo, điện thoại thông minh, thư viện số, thuốc lá điện tử, ...*)

++ Vay mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài (*cờ bạc online, marketing; photocopy; ...*)

- *Những nghĩa mới thường được tạo ra nhờ các phương thức chuyển nghĩa như ẩn dụ, hoán dụ*

Ví dụ: *hàng chợ, xe bãi, cơm bụi, chữa cháy, lên ngôi, ...*

B. PHẦN VIẾT

Tri thức về kiểu bài viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết

1. Khái niệm:

Bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết thuộc kiểu bài nghị luận xã hội, trong đó, người viết nêu lí lẽ, bằng chứng để phân tích một vấn đề cần giải quyết, đưa ra những giải pháp khả thi, thuyết phục cho vấn đề.

2. Yêu cầu đối với kiểu văn bản:

- Về nội dung: xác định, phân tích được vấn đề cần giải quyết và đề xuất những giải pháp phù hợp, khả thi, thuyết phục.

- Về hình thức: lập luận chặt chẽ, đưa ra được lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm; các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

• Bố cục bài viết cần đảm bảo:

+ Mở bài: giới thiệu vấn đề cần giải quyết, tầm quan trọng của việc khắc phục, giải quyết vấn đề.

+ Thân bài: giải thích vấn đề cần giải quyết; phân tích vấn đề (thực trạng, nguyên nhân, tác hại) và đề xuất các giải pháp khả thi, thuyết phục.

+ Kết bài: khẳng định lại ý thức về tầm quan trọng của việc khắc phục, giải quyết vấn đề; nêu bài học cho bản thân (về suy nghĩ, hành động).

3. So sánh kiểu bài nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết (lớp 9) và nghị luận xã hội về một vấn đề của đời sống (lớp 8)

| Tiêu chí so sánh | Nghị luận xã hội về một vấn đề hiện tượng đời sống | Nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết |
|--------------------|--|---|
| Mục đích giao tiếp | Thuyết phục người đọc tin vào những quan điểm của người viết hiện tượng của đời sống | Thuyết phục người đọc về những phân tích, giải pháp đưa ra để giải quyết một vấn đề trong đời sống. |

| | | |
|---------------------|---|--|
| Đề tài của bài viết | Một tình trạng, sự việc xảy ra trong đời sống (có thể tích cực, tiêu cực hoặc vừa có mặt tích cực và tiêu cực | Một vấn đề cần giải quyết, một tình thế không mong muốn, mang đến tác động tiêu cực cần phải có giải pháp khắc phục. |
| Hệ thống luận điểm | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống các luận điểm thể hiện ý kiến của người viết về hiện tượng, có thể về biểu hiện, tác động, nguyên nhân, giải pháp,... - Các ý biểu hiện, tác động, nguyên nhân, giải pháp,... được triển khai với dung lượng và mức độ ngang hàng nhau. | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống luận điểm cần tập trung làm rõ hai vấn đề: phân tích của người viết về vấn đề cần giải quyết và các giải pháp. - Các ý thực trạng, tác hại, nguyên nhân là các ý nhỏ làm rõ cho luận điểm phân tích vấn đề. - Luận điểm về giải pháp là trọng tâm của toàn bộ bài viết, cần được phân tích cụ thể, rõ ràng để thấy tính khả thi, thuyết phục của các giải pháp. |

Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết

| <i>Tiêu chí</i> | | <i>Đạt</i> | <i>Chưa đạt</i> |
|-----------------|---|------------|-----------------|
| Mở bài | Giới thiệu vấn đề cần giải quyết | | |
| | Nêu tầm quan trọng của vấn đề cần giải quyết, khắc phục | | |
| Thân bài | Giải thích vấn đề | | |
| | Trình bày luận điểm phân tích các khía cạnh của vấn đề | | |
| | Phân tích lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ các khía cạnh của vấn đề | | |
| | Trình bày luận điểm đề xuất các giải pháp | | |
| | Phân tích lí lẽ, bằng chứng làm sáng tỏ các giải pháp cần thực hiện | | |
| | Luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. | | |
| Kết bài | Khẳng định lại ý nghĩa của việc khắc phục, giải quyết vấn đề | | |
| | Rút ra bài học cho bản thân | | |
| Diễn đạt | Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. | | |
| | Mở bài lôi cuốn, hấp dẫn | | |
| | Kết bài ấn tượng | | |

PHẦN 2: CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ HỌC KÌ II

- **Hình thức:** Tự luận
- **Nội dung:** Các đơn vị kiến thức từ tuần 1 đến hết tuần 12.
- **Cấu trúc:** 6/4
- **Thời gian:** 90 phút
- **Thời gian thực hiện kiểm tra:** Theo kế hoạch chung của trường.

1. Đọc: 6.0 điểm (Văn bản 5.0 điểm; Tiếng Việt 1.0 điểm)

- Văn bản thơ, văn bản nghị luận. (**Chọn ngữ liệu ngoài SGK Chân trời sáng tạo**)

*** Đối với văn bản thơ:**

- + Nhận biết và phân tích được mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của văn bản văn học.
- + Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
- + Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- + Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.
- + Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống, cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản đã học mang lại.

*** Đối với văn bản nghị luận:**

- + Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.
- + Biết nhận xét, đánh giá tính chất đúng và sai của vấn đề đặt ra trong văn bản.
- + Liên hệ được ý tưởng, thông điệp trong văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội.

*** Thực hành Tiếng Việt:** HS vận dụng các kiến thức về tiếng Việt để giải quyết các bài tập thực hành về tiếng Việt có liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu.

2. Viết: 4.0 điểm

- Viết bài văn nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết.

Học sinh viết một bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

ĐỀ KIỂM TRA MINH HỌA**Thời gian: 90 phút****ĐỀ SỐ 1****Phần I. Đọc hiểu (6,0 điểm)****Đọc bài thơ sau:*****LỜI MÒN XƯA***

| | |
|--|--|
| <i>Hồi ấy.</i> | <i>Nay con trở về</i> |
| <i>Cứ mỗi lần theo mẹ buổi chợ chiều</i> | <i>Cổng làng xưa lặng lẽ</i> |
| <i>Mẹ thường chỉ cây gạo quê già cỗi</i> | <i>Cây gạo già nua như dáng mẹ đứng chờ</i> |
| <i>Quay lại nhìn con rồi mẹ nói</i> | |
| <i>Sau này</i> | <i>Chợt nhớ ra</i> |
| <i>Mẹ hóa thành cây gạo đứng trông con...</i> | <i>Lời mẹ nói ngày xưa</i> |
| <i>Con khóc</i> | <i>Nước mắt con rơi</i> |
| <i>Ôm tay mẹ dỗi hờn</i> | <i>Giữa mùa cây trút lá</i> |
| <i>Con không muốn mẹ hóa thành cây gạo....</i> | |
| | <i>Thầm gọi “Mẹ ơi!”</i> |
| <i>Năm tháng trôi qua</i> | <i>Sao ghen ngào trong dạ</i> |
| <i>Bao mùa cây thay áo</i> | <i>Mẹ ở đâu, sao trắng cả khuôn chiều?</i> |
| <i>Mẹ già nua, gánh hàng sáo cũng thừa dần</i> | |
| | <i>Con đã về</i> |
| <i>Con lớn lên rồi</i> | <i>Mẹ có đợi con đâu</i> |
| <i>Mê mãi những phù vân*</i> | <i>Để lời mòn xưa bạc màu chim cuộc gọi...</i> |
| <i>Chẳng kịp nhận ra</i> | |
| <i>Ngày đến gần - xa mẹ...</i> | |

*(Kiên Duyệt)***Chú thích:**

(*) *phù vân*: đám mây thoáng nổi lên rồi tan ngay, thường dùng để ví cái không lâu bền, có được rồi lại mất ngay.

Thực hiện các yêu cầu:**Câu 1.** Xác định thể thơ của bài thơ trên.**Câu 2.** Chỉ ra các từ ngữ chỉ thời gian xuất hiện trong bài thơ.**Câu 3.** Phân tích tác dụng của một biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ:

“*Cây gạo già nua như dáng mẹ đứng chờ*”.

Câu 4. Nêu mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình *con* trong bài thơ.**Câu 5.** Những câu thơ sau đây mang đến thông điệp nào có ý nghĩa nhất đối với em? Vì sao?

Con lớn lên rồi

Mê mãi những phù vân

Phần II. Viết (4,0 điểm)

Viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về vấn đề đi học muộn của các bạn học sinh hiện nay và nêu giải pháp để giải quyết vấn đề.

ĐỀ SỐ 2

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

“Thành tích lớn nhất thoát tiên là những giấc mơ. Nụ hoa chờ nở, chim chờ trong trứng và thiên thần náo động trong đỉnh cao của tâm hồn. Những giấc mơ là hạt giống của hiện thực” - James Allen. Chúng ta phải nuôi dưỡng trí tưởng tượng của mình, khả năng ước mơ...vì những người có thành tích cao từ khi lịch sử bắt đầu là những người mơ mộng, biết kết hợp mơ hôi và khát vọng để có được những đóng góp có một không hai. Leonardo de Vinci lúc 12 tuổi đã thề rằng “Tôi sẽ trở thành một trong những họa sĩ vĩ đại nhất trên thế giới và một ngày nào đó, tôi sẽ sống cùng với các ông vua và đi chơi với các hoàng tử”. Khi còn nhỏ, Napoleon đã ngồi hàng giờ tưởng tượng ra cảnh mình chinh phục Châu Âu, mơ về việc lãnh đạo và điều hành quân đội của mình. Phần sau của đời ông thì lịch sử đã nói. Anh em nhà Wright biến giấc mơ của họ thành những chiếc máy bay. Henry Ford biến giấc mơ về chiếc xe hơi giá rẻ cho tất cả mọi người thành các dây chuyền sản xuất ô tô hàng loạt. Ngay khi còn nhỏ, Neil Armstrong đã mơ đến việc lập thành tích trong lĩnh vực hàng không. Vào năm 1969, anh đã trở thành người đàn ông đầu tiên bay lên mặt trăng. Mọi cái đều bắt đầu từ những giấc mơ. Hãy đứng bên giấc mơ của mình. Như một bài hát đã nói: “Nếu bạn chưa bao giờ mơ thì không có giấc mơ nào sẽ thành sự thật”

(Trích Chương 3: Tâm trí của bạn, Đời thay đổi khi chúng ta thay đổi - Andrew

Matthews, Dịch giả Tiến Dũng - Thúy Nga, Nhà xuất bản Trẻ, 2017)

Thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 5:

Câu 1. Xác định luận đề của đoạn trích.

Câu 2. “Hãy đứng bên giấc mơ của mình.” là câu rút gọn hay câu đặc biệt? Vì sao? Nêu tác dụng của việc lựa chọn kiểu câu này.

Câu 3. Em hiểu như thế nào về “những người biết kết hợp mơ hôi và khát vọng để có được những đóng góp có một không hai”?

Câu 4. Việc tác giả đưa hàng loạt bằng chứng nối tiếp nhau trong văn bản có tác dụng gì?

Câu 5. Em có đồng tình với quan điểm của tác giả: “Nếu bạn chưa bao giờ mơ thì không có giấc mơ nào sẽ thành sự thật?” không? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn nghị luận nêu suy nghĩ của em về hiện tượng một bộ phận học sinh hiện nay chưa có ý thức học tập và cách khắc phục.

HẾT